

第三部分 Phần 3

第 23-30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

nǎ jiào de míngzi ne
A 哪 B 叫 C 的 D 名字 E 呢

Nǐ jiào shénme
例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Nǐ māma shénme?
23. 你妈妈 () 什么?

Nín shì guó rén?
24. 您是 () 国 人?

Tā bú shì wǒ tóngxué, tā shì wǒ Zhōngguó péngyou.
25. 他 不是 我 同学, 他是我 () 中国 朋友。

Wǒ shì Měiguó rén. Nǐ
26. 我 是 美国 人。你 () ?

shì bù ma shéi
F 是 G 不 H 吗 I 谁

Tā shì
27. 他是 () ?

Wǒ shì Zhōngguó rén, wǒ shì Měiguó rén.
28. 我 () 是 中国 人, 我是 美国 人。

Tā shì nǐ de Hànyǔ lǎoshī
29. 他是你的汉语 老师 () ?

Tā bú shì wǒ tóngxué, tā wǒ de hǎo péngyou.
30. 他 不是 我 同学, 他 () 我的 好 朋友。